

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 14
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2026/DS-ST.
Ngày: 06/02/2026
V/v “Tranh chấp hợp đồng góp
vốn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Văn Phú Hiên.
- Bà Phùng Thị Khánh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 14, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 02 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 14, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 479/2025/TLST - DS ngày 04 tháng 11 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng góp vốn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 258/2025/QĐXXST – DS ngày 29 tháng 12 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2026/QĐST- DS ngày 15 tháng 01 năm 2026, giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1971 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ H, ấp H, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã H, thành phố Hồ Chí Minh).

Bị đơn: Ông Nguyễn Khắc V, sinh năm: 1982 (Vắng mặt).

Bà Phan Thị Thanh M, sinh năm: 1982 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ F, Ấp A, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Nay là: xã X, thành phố Hồ Chí Minh).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Bùi Thiện T1, sinh năm: 1971 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Nay là: xã H, thành phố Hồ Chí Minh).

Bà Hoàng Thị H, sinh năm: 1984 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ H, ấp H, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã H, thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, trình bày:

Khoảng tháng 03/2022 vợ chồng ông T, bà H có thỏa thuận miệng góp vốn mua đất, bao gồm vợ chồng ông T, bà H, ông Bùi Thiện T1 và ông Nguyễn Khắc V cùng góp vốn để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 193; tờ bản đồ số 51; diện tích 1.069,8m²; tọa lạc tại: Xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã H, thành phố Hồ Chí Minh) với giá 3.360.000.000đ (ba tỷ ba trăm sáu mươi nghìn đồng), 03 người góp thì mỗi người góp 1.120.000.000đ (một tỷ một trăm hai mươi triệu đồng). Trong đó, số tiền vợ chồng ông T, bà H đã góp là: 1.120.000.000đ (Một tỷ, một trăm hai mươi triệu đồng) số tiền này vợ chồng ông T, bà H đã chuyển cho chủ đất. Các bên thỏa thuận góp tiền cho ông Nguyễn Khắc V là người đại diện nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên và đứng tên thửa đất này. Sau khi đặt cọc, do ông V không đủ tiền nên đã cầm cố mảnh đất cho ông Đặng Ngọc T2 với số tiền là 1.200.000.000đ (Một tỷ, hai trăm triệu đồng) chia ông Bùi Thiện T1 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng); Ông Vũ 7 (Bảy trăm triệu đồng). Do không còn khả năng trả lãi nên mất đất. Cho đến ngày 30/11/2022 vợ chồng ông T, bà H và ông Nguyễn Khắc V, ông Bùi Thiện T1 mới làm hợp đồng góp vốn mua đất, giấy này có ông V, ông T và ông T1 ký tên. Vợ chồng ông T, bà H đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông V, bà M thực hiện thỏa thuận trong hợp đồng góp vốn mua đất, tuy nhiên vợ chồng ông V hứa hẹn hết lần này đến lần khác. Số tiền này là tiền chung của vợ chồng ông T, bà H.

Đến ngày 29/9/2023 vợ chồng ông T, bà H và vợ chồng ông V có ngồi lại để viết giấy nhận nợ, theo đó thấy việc làm ăn của ông V khó khăn nên vợ chồng ông T, bà H có bớt cho ông Vũ 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) nên ông V viết giấy nhận nợ *“với số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng chẵn) Lý do: Tiền cùng mua đất chung với ông V. Hình thức trả số nợ trên như sau: Một năm vợ chồng ông V có trách nhiệm trả lại cho ông T 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) thời gian thỏa thuận là 05 năm”*. Tuy nhiên, từ ngày thỏa thuận đến nay ông V chưa trả cho vợ chồng ông T, bà H số tiền nào, do đó ông V đã vi phạm thỏa thuận giữa hai bên. Vợ chồng ông T, bà H cũng không lấy bất cứ tài sản nào của ông V như đã thỏa thuận theo giấy nhận nợ ngày 29/9/2023, bà Hoàng Thị H vợ ông T cũng không có thêm bất kỳ thỏa thuận nào với ông V, bà M, cũng không ký thêm bất kỳ giấy tờ nào. Giấy nhận nợ ngày 29/9/2023 là do ông Đồng Văn T3 viết có ông T, ông V, bà Phan Thị Thanh M và có người làm chứng ông Đồng Văn T3 ký tên.

Do ông V, bà M không thực hiện đúng thỏa thuận nên vợ chồng ông T, bà H yêu cầu ông V, bà M trả số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) theo giấy nhận nợ ngày 29/9/2023.

Tại đơn khởi kiện ngày 27/12/2024 ông T có yêu cầu vợ chồng ông V, bà M trả lại cho ông T số tiền góp vốn 1.120.000.000đ nhưng nay ông T yêu cầu ông V, bà M trả lại cho vợ chồng ông T, bà H số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng). Đối với số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) ông T xin rút, việc ông T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc, ông T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Khắc V và bà Phan Thị Thanh M: Trong suốt quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T, bà M nhưng ông T, bà M vẫn vắng mặt không có lý do, không thể hiện bất cứ ý kiến gì về việc khởi kiện của ông T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị H, trình bày: Bà H là vợ của ông Nguyễn Văn T, bà H thống nhất với lời trình bày của ông T, bà H không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Bùi Thiện T1, trình bày:

Ông T1 có quen biết làm ăn với ông T và ông V, ngày 30/11/2022, 03 người gồm ông T1 ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Khắc V có góp vốn để để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 193; tờ bản đồ số 51; diện tích 1.069,8m²; tọa lạc tại: Xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã H, thành phố Hồ Chí Minh) với giá 3.360.000.000đ (ba tỷ ba trăm sáu mươi nghìn đồng), 03 người góp thì mỗi người góp 1.120.000.000đ (một tỷ một trăm hai mươi triệu đồng). Trong đó số tiền vợ chồng ông T, bà H đã góp là: 1.120.000.000đ (Một tỷ, một trăm hai mươi triệu đồng) số tiền này vợ chồng ông T, bà H đã chuyển cho chủ đất. Các bên thỏa thuận góp tiền cho ông Nguyễn Khắc V là người đại diện nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên và đứng tên thửa đất này. Sau khi đặt cọc, do ông V không đủ tiền nên đã cầm cố mảnh đất cho ông Đặng Ngọc T2 với số tiền là 1.200.000.000đ (Một tỷ, hai trăm triệu đồng) chia cho ông Bùi Thiện Thông S tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng); Ông Vũ 7 (Bảy trăm triệu đồng). Nay ông T tranh chấp với ông V, bà M; ông Bùi Thiện T1 không có yêu cầu hay ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án yêu cầu trả lại tiền góp vốn, theo hợp đồng góp vốn mua đất giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T với bị đơn ông Nguyễn Khắc V, do vậy xác định đây là tranh chấp dân sự, về quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng hợp tác” theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn ông Nguyễn Khắc V, bà Phan Thị Thanh M có nơi cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã H,

thành phố Hồ Chí Minh). Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 14, thành phố Hồ Chí Minh.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án đã thực hiện việc cấp tổng đạt các văn bản theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự cho bị đơn ông Nguyễn Khắc V, bà Phan Thị Thanh M. Tuy nhiên, ông V, bà M vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông V, bà M là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc tham gia phiên tòa của Kiểm sát viên: Theo Công văn số 91/CV – VKS ngày 12/01/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14, thành phố Hồ Chí Minh, về việc Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa, vì lý do qua nghiên cứu hồ sơ cho thấy Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ và cũng không thuộc các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14, thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa xét xử vụ án nói trên. Căn cứ quy định tại Điều 232 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử khi Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với việc nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện: Tại đơn khởi kiện ngày 27 tháng 12 năm 2024 ông Nguyễn Văn T yêu cầu ông Nguyễn Khắc V, bà Phan Thị Thanh M phải trả số tiền góp vốn là 1.120.000.000đ. Nay ông T xin rút một phần yêu cầu đối với số 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng). Ông T chỉ yêu cầu ông V, bà M trả lại số tiền góp vốn 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng). Việc ông T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hiệu lực của giao dịch:

Ngày 30/11/2022 ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Khắc V và ông Bùi Thiện T1 có ký hợp đồng góp vốn mua đất, diện tích 1.069,8m² thửa đất số 193, tờ bản đồ số 51, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với nội dung “*Chúng tôi cam kết dưới đây là hình thức góp vốn mua chung đất (tất cả đều chung một ý kiến thống nhất và chia lãi theo hình thức phần trăm của vốn đã góp). Ghi chú: anh Nguyễn Khắc V đứng tên. Tổng số tiền mua 3 tỷ 3 trăm 60 triệu đồng*”. Giấy này có chữ ký ghi tên Nguyễn Văn T, Nguyễn Khắc V và Bùi Thiện T1.

Ngày 29/9/2023, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Khắc V, bà Phan Thị Thanh M có ngòi lại để viết “Giấy nhận nợ” bên nhận nợ là ông Nguyễn Khắc V, bà Phan Thị Thanh M “*Chúng tôi lập giấy này với nội dung nhận nợ ông Nguyễn Văn T ... với số tiền là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng). Lý do: Tiền cùng mua đất chung với ông V. Hình thức trả số nợ trên như sau: Một năm vợ chồng ông V có trách nhiệm trả cho ông T 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) thời gian thỏa thuận là 05 (năm) năm. Trong quá trình trả nợ trên. Nếu có nguồn thu nào khác*

vợ chồng ông V sẽ trả thêm cho ông T. Ngoài ra vợ chồng ông V có cửa hàng vật liệu xây dựng, ông T có nhu cầu lấy cái gì mà cửa hàng ông V có sẵn, thì ông V có trách nhiệm vận chuyển giao cho ông T. Giá cả theo thị trường để trả thêm vào số tiền phải trả hàng năm. Ngoài ra xong xong với nội dung này đã lập thì bà: Hoàng Thị H. SN: 1984 là vợ của ông T cũng có toàn quyền quyết định sự việc này thay cho ông T ...”.

Theo ông T, bà H tính đến thời điểm hiện tại phía ông V, bà M vẫn chưa trả cho ông T, bà H số tiền nào; ông T, bà H cũng không nhận bất kỳ tài sản nào của bị đơn ông V, bà M như thỏa thuận. Xét việc các bên ký kết với nhau hợp đồng góp vốn mua đất ngày 30/11/2022 và giấy nhận nợ ngày 29/9/2023 là hoàn toàn tự nguyện; chủ thể trực tiếp giao kết hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hình thức của hợp đồng không bắt buộc phải công chứng; nội dung thỏa thuận không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật. Đến hạn trả nợ phía ông V, bà M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ với ông T, bà H là đã vi phạm thỏa thuận trả nợ với nguyên đơn. Lời trình bà của ông T, bà H phù hợp với lời trình bày của ông Bùi Thiện T1.

Trong suốt quá trình tòa án giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập ông V, bà M nhiều lần nhưng ông V, bà M vắng mặt không có lý do và không có văn bản thể hiện ý kiến của ông V, bà M về việc không thừa nhận chữ ký của mình trong hợp đồng góp vốn mua đất ngày 30/11/2022 và giấy nhận nợ ngày 29/9/2023, mà ông T, bà H cung cấp. Đồng thời, ông V, bà M cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh mình đã thanh toán các khoản nợ nêu trên cho ông T, bà H. Ông V, bà M không đến theo giấy triệu tập của Tòa án là tự từ bỏ quyền chứng minh, bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, ông T yêu cầu bị đơn ông V, bà M trả lại cho ông T, bà H số tiền góp vốn 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) theo hợp đồng góp vốn mua đất ngày 30/11/2022 và giấy nhận nợ ngày 29/9/2023 là có cơ sở nên chấp nhận.

[2.2] Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Bùi Thiện T1:

Ông Bùi Thiện T1, có mối quan hệ quen biết làm ăn với ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Khắc V, bà Phan Thị Thanh M; ông T1 xác nhận cùng chung góp vốn với ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Khắc V theo hợp đồng góp vốn mua đất ngày 30/11/2022, đúng như những gì ông Nguyễn Văn T đã trình bày. Quá trình tòa án giải quyết vụ án, ông T1 không có yêu cầu độc lập gì, tại phiên tòa ông T1 cũng không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn: $1.000.000.000đ = 36.000.000đ + 3\% (200.000.000đ) = 42.000.000đ$ (Bốn mươi hai triệu đồng).

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 504, Điều 507, Điều 512 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn Khắc V, bà Phan Thị Thanh M về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”.

1. Buộc ông Nguyễn Khắc V, bà Phan Thị Thanh M có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Hoàng Thị H, số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) theo hợp đồng góp vốn mua đất ngày 30/11/2022 và giấy nhận nợ ngày 29/9/2023.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Nguyễn Khắc V, bà Phan Thị Thanh M phải trả số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 22.800.000đ (Hai mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng) mà ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0031222 ngày 28/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Khắc V, bà Phan Thị Thanh M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND KV14 TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Thảo